TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 - HÀ TĨNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 22-9-2025
Về việc "Ly hôn, quyền trực tiếp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - HÀ TĨNH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Nữ Ngọc Diệp

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hùng

Bà Phạm Thị Thu Hương

- Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Lê Thanh Thảo – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 3 - Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2025, tại Hội trường xét xử, Toà án nhân dân khu vực 3 - Hà Tĩnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 41/2025/HNGĐ-ST ngày 22/7/2025 về việc "Ly hôn, quyền trực tiếp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2025/QĐXX-HNGĐ, ngày 28/8/2025, quyết định hoãn phiên toà số 13/2025/QĐST-HNGĐ ngày 11/9/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh ngày: 08/11/1989, số CCCD: 042089010389; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn L, xã C, tỉnh Hà Tĩnh,

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị G, sinh ngày: 17/4/1989, CMND: 183686024, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn L, xã C, tỉnh Hà Tĩnh, hiện đang lao động tự do tại Hàn Quốc.

- Người tham gia tố tụng khác: Bà Mai Thị L, địa chỉ: Thôn L, xã C, tỉnh Hà Tĩnh.

(Các đương sự đều vắng mặt tại phiên toà, có ý kiến đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nội dung Đơn khởi kiện, Bản tự khai của các đương sự cùng các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, vụ án có nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Sau thời gian tự do tìm hiểu, yêu thương, ngày 05/9/2013, anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị G đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X (nay là Ủy ban nhân dân xã N), tỉnh Hà Tĩnh, theo Sổ đăng ký số 72/2013. Gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Sau khi kết

hôn, vợ chồng chung sống hoà thuận, hạnh phúc tại thôn L, xã N và có 01 con chung. Sau một thời gian, chị G, anh T phát sinh mâu thuẫn do không chung quan điểm, lối sống. Năm 2019, chị G đi lao động tại Hàn Quốc. Vợ chồng ít liên lạc, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng do bất đồng từ trước cùng với không còn sự quan tâm trong thời gian vợ chồng không sống chung. Anh T, chị G ly thân từ năm 2019. Đến nay, tình trạng hôn nhân không thể dung hòa, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, anh Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn với chị Nguyễn Thị G.

Về con chung: Anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị G có 01 con chung là Nguyễn Hải T1, sinh ngày: 04/01/2015. Vợ chồng thống nhất giao con chung cho chị G trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con đủ 18 tuổi. Hai bên tự thoả thuận nghĩa vụ cấp dưỡng, không yêu cầu Toà án giải quyết. Trong thời gian chị G đang lao động tại Hàn Quốc, con chung tạm giao cho bà Mai Thị L là mẹ đẻ chị G và là bà ngoại của cháu T1 là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng chưa tạo lập được tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn – chị Nguyễn Thị G trình bày ý kiến bằng văn bản và làm việc với Toà án bằng hình thức ghi hình có âm thanh thể hiện thống nhất với anh Nguyễn Văn T về thời gian, địa điểm kết hôn, thời điểm, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, tình trạng vợ chồng hiện nay. Chị G khẳng định tình cảm vợ chồng không còn, đồng ý với yêu cầu ly hôn của anh T. Về con chung: Chị G đề nghị Toà án giao cho chị quyền trực tiếp nuôi con. Mặc dù, đang lao động ở nước ngoài nhưng chị là người gửi tiền về nhờ mẹ chị (bà L) chăm lo cho con về mọi thứ; chị và anh T cũng đã tự thoả thuận về vấn đề con chung; cháu T1 được bà ngoại chăm sóc tốt, tinh thần vui vẻ, được đảm bảo điều kiện học tập; chị G có đủ khả năng kinh tế để nuôi con. Cháu Nguyễn Hải T1 có đơn trình bày nguyện vọng được ở cùng mẹ (mẹ đi vắng thì ở cùng bà ngoại) để được chăm sóc, nuôi dưỡng, ổn định cuộc sống. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị G đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt và ủy quyền giao nhận tài liệu chứng cứ cho mẹ đẻ là bà Mai Thị L.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân, ghi nhận nội dung sự việc do người tham gia tố tụng khác - bà Mai Thị L cung cấp: Chị Nguyễn Thị G là con gái của bà, hiện đang lao động tại Hàn Quốc, bà không biết địa chỉ cụ thể của chị G, tuy nhiên chị G vẫn thường xuyên liên lạc về nhà qua điện thoại và bà đã thông báo cho chị G thông báo thụ lý vụ án, các văn bản tố tụng của Tòa án. Về mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T, chị G, bà không biết nguyên nhân cụ thể, tuy nhiên từ năm 2019 chị G đã đưa con về quê ngoại sinh sống. Bà đồng ý nhận ủy quyền giao nhận tài liệu chứng cứ, cam đoan thông tin đầy đủ cho chị G và nhận trách nhiệm nuôi cháu T1 trong thời gian chị G lao động ở nước ngoài.

Toà án tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân xã C, tỉnh Hà Tĩnh thể hiện chị Nguyễn Thị G hiện đăng ký thường trú tại địa phương nhưng vắng mặt vì

đang đi lao động ở nước ngoài. Về mâu thuẫn vợ chồng và nguyên nhân chính quyền không nắm bắt được thông tin cũng như chưa hoà giải tranh chấp hôn nhân gia đình lần nào. Về yêu cầu của nguyên đơn, Ủy ban nhân dân xã C, tỉnh Hà Tĩnh đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Hà Tĩnh sau khi nhận xét việc chấp hành pháp luật của thẩm phán, thư ký và các đương sự, phân tích nội dung vụ việc, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 3 Điều 2, khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 228, 238, điểm b khoản 2 Điều 464, điểm d khoản 1 Điều 469, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Văn T. Tuyên xử anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị G ly hôn. Đề nghị giao con chung Nguyễn Hải T1 cho chị G trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi, trường hợp chị G đang lao động ở nước ngoài thì tạm giao con chung cho bà Mai Thị L là mẹ đẻ chị G trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng, tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên miễn xét. Về án phí: Buộc anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm. Về quyền kháng cáo thực hiện theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Thủ tục tố tụng:

[1.1] Tại Công văn số 1033/QLXC-Đ1 ngày 28/7/2025 của Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh H cung cấp thông tin: Bị đơn – chị Nguyễn Thị G xuất cảnh lần gần đây nhất vào ngày 02/10/2018 qua Cửa khẩu sân bay Quốc tế N, chưa có thông tin nhập cảnh; nơi đăng ký thường trú cuối cùng trước khi xuất cảnh tại xã C, tỉnh Hà Tĩnh. Căn cứ quy định tại khoản 14 Điều 3; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 35 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Hà Tĩnh.

[1.2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ các biện pháp thu thập chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP, ngày 16/5/2024 của Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình để xác minh về địa chỉ, quan điểm của bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài; thông báo về thời gian tố tụng cho chị Nguyễn Thị G thông qua người thân và thông báo trên kênh V của Đ tiếng nói Việt Nam.

[1.3] Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt, có văn bản yêu cầu Toà án xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo thủ tục chung.

[1.4] Về tài liệu, chứng cứ: Anh Nguyễn Văn T cung cấp cho Toà án tài liệu chị Nguyễn Thị G gửi từ Hàn Quốc về Việt Nam gồm: Đơn xin ly hôn, Bản tự khai, Đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Giấy uỷ quyền. Tuy nhiên, các tài liệu trên không đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 478 Bộ luật Tố tụng dân sự nên không được Toà án công nhận. Do đó, Toà án tiến hành thu thập chứng cứ, lấy ý kiến của bị đơn thông qua người thân hiện đang sinh sống tại Việt Nam theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[2] Nội dung:

[2.1] Quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị G tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn ngày 05/9/2013 tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh (nay là Ủy ban nhân dân xã C, tỉnh Hà Tĩnh). Căn cứ quy định về điều kiện kết hôn tại các Điều 9, 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 thì hôn nhân của chị Nguyễn Thị G và anh Nguyễn Văn T là hợp pháp.

[2.2] Xác định tình trạng hôn nhân: Chị Nguyễn Thị G và anh Nguyễn Văn T phát sinh mâu thuẫn trong quá trình sống chung, trở nên trầm trọng dẫn đến ly thân từ năm 2019. Sau đó, chị G đi lao động tại Hàn Quốc. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng sống xa nhau không có thời gian hàn gắn mâu thuẫn, tình cảm phai nhạt dần, không còn sự quan tâm, chăm sóc. Anh T và chị G không mong muốn đoàn tụ và yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn.

[2.3] Pháp luật về Hôn nhân và gia đình Việt Nam có chính sách và biện pháp bảo hộ hôn nhân và gia đình, tạo điều kiện để nam, nữ xác lập hôn nhân tự nguyện, vợ chồng bình đẳng; xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ… nhưng hôn nhân của anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị G không còn hướng tới xây dựng gia đình hạnh phúc.

[2.4] Tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về Hôn nhân và Gia đình quy định: *" Hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được là thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Không có tình nghĩa vợ chồng, ví dụ: vợ, chồng không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vợ, chồng sống ly thân, bỏ mặc vợ hoặc chồng".*

[2.5] Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định *"Vợ, chồng hoặc cả hai có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn" (khoản 1 Điều 51*); *"Ly hôn theo yêu cầu của một bên: Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được"* (khoản 1 Điều 56).

[2.6] Xét thấy, hiện nay, tình cảm vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị G không còn. Vợ chồng không yêu thương, quan tâm đến nhau, mâu thuẫn trầm trọng, không có khả năng đoàn tụ. Do đó, chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn

Văn T như quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở. Căn cứ quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, xử cho anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị G ly hôn là đúng quy định của pháp luật.

[2.7] Quan hệ con chung: Anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị G có 01 con chung là Nguyễn Hải T1, sinh ngày: 04/01/2015. Anh T, chị G tự thoả thuận giao quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung cho chị G. Thấy rằng, mặc dù hiện nay chị G không có mặt tại Việt Nam để thực hiện quyền trực tiếp chăm sóc con chung, tuy nhiên từ nhỏ đến nay cháu T1 sống cùng chị G và bà ngoại. Thời điểm chị G đi lao động tại Hàn Quốc, con chung được chị G chu cấp tài chính, đảm bảo ổn định về điều kiện sống. Cháu T1 phát triển tốt về thể chất và tinh thần, được học tập, vui chơi đầy đủ. Cháu T1 trình bày nguyện vọng được sống cùng mẹ và bà ngoại; bà Mai Thị L cam đoan sẽ thay chị G chăm sóc cháu T1 trong thời gian chị G không có mặt tại Việt Nam. Do đó, ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự, giao con chung Nguyễn Hải T1 cho chị Nguyễn Thị G trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con đủ 18 tuổi. Trong thời gian chị G đang lao động tại Hàn Quốc, con chung tạm giao cho bà Mai Thị L là mẹ đẻ chị G và là bà ngoại của cháu T1 là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Trừ trường hợp phát sinh sự kiện pháp lý mới.

[2.8] Về nghĩa vụ cấp dưỡng, tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết nên miễn xét.

Trong trường hợp phát sinh tranh chấp đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[3] Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí Hôn nhân và Gia đình theo quy định.

[4] Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 2, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228, các Điều 235, 238, 266, điểm b khoản 2 Điều 464, điểm d khoản 1 Điều 469 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Áp dụng Điều 39 Bộ luật Dân sự; các Điều 19, 51, 56, 57, 81, 82, 83,123 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Văn T, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T, sinh ngày: 08/11/1989, số CCCD: 042089010389; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn L, xã C, tỉnh Hà Tĩnh và chị Nguyễn Thị G, sinh ngày: 17/4/1989, CMND: 183686024, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn L, xã C, tỉnh Hà Tĩnh, hiện đang lao động tự do tại Hàn Quốc: Ly hôn.

2. Về con chung: Ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự, giao con chung Nguyễn Hải T1, sinh ngày: 04/01/2015 cho chị Nguyễn Thị G trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con đủ 18 tuổi. Trong thời gian chị G đang lao động tại Hàn Quốc, tạm giao cho bà Mai Thị L là mẹ đẻ chị G và là bà ngoại của cháu T1 là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Trừ trường hợp phát sinh sự kiện pháp lý mới.

Anh Nguyễn Văn T có quyền đi lại thăm non con chung không ai được cản trở.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng, tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên miễn xét.

4. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 và mục A danh mục án phí ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Buộc anh Nguyễn Văn T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Anh T đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai số 0000875 ngày 22/7/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh.

5. Về quyền kháng cáo: Áp dụng khoản 1 Điều 273, khoản 1, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự: Nguyên đơn có quyền kháng cáo lên Tòa án cấp phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ. Bị đơn có quyền kháng cáo lên Tòa án cấp phúc thẩm trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được Bản án hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND KV3- Hà Tĩnh;
- THADS tỉnh Hà Tĩnh;
- Phòng THADS khu vực 3 – Hà Tĩnh;
- UBND xã Cổ Đạm, tỉnh Hà Tĩnh;
- Công an xã Cổ Đạm, tỉnh Hà Tĩnh;
- Đương sự;
- Lưu HS, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Nữ Ngọc Diệp

`